

Phụ lục**Yêu cầu báo giá phân tích kiểm nghiệm**

(Đính kèm Thông báo số 6579/TB-SATTP ngày 09 tháng 10 năm 2026
của Sở An toàn thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh)

Kiểm nghiệm mẫu sản phẩm thủy sản, sản phẩm động vật, sản phẩm rau, củ, quả:

Stt	Nội dung	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Mẫu sản phẩm thủy sản	07	Mẫu		
1	Cá lóc				
	Ciprofloxacin/Ciprofloxacin/Ciprofloxacin; Chloramphenicol; Enrofloxacin/Enrofloxacin/Enrofloxacin; Tổng Malachite Green (Xanh Malachite/Leuco-Malachite)/Green Malachite(Xanh Malachite)	02	Mẫu		
2	Cá tra				
	Ciprofloxacin/Ciprofloxacin/Ciprofloxacin; Chloramphenicol; Enrofloxacin/Enrofloxacin/Enrofloxacin; Tổng Malachite Green (Xanh Malachite/Leuco-Malachite)/Green Malachite(Xanh Malachite)	02	Mẫu		
3	Cá trê				
	Ciprofloxacin/Ciprofloxacin/Ciprofloxacin; Chloramphenicol; Enrofloxacin/Enrofloxacin/Enrofloxacin; Tổng Malachite Green (Xanh Malachite/Leuco-Malachite)/Green Malachite(Xanh Malachite)	01	Mẫu		
4	Cá rô				
	Ciprofloxacin/Ciprofloxacin/Ciprofloxacin; Chloramphenicol; Enrofloxacin/Enrofloxacin/Enrofloxacin; Tổng Malachite Green (Xanh Malachite/Leuco-Malachite)/Green Malachite(Xanh Malachite)	01	Mẫu		
5	Cá thát lát				
	Ciprofloxacin/Ciprofloxacin/Ciprofloxacin; Chloramphenicol; Enrofloxacin/Enrofloxacin/Enrofloxacin; Tổng Malachite Green (Xanh Malachite/Leuco-Malachite)/Green Malachite(Xanh Malachite).	01	Mẫu		
II	Mẫu sản phẩm động vật	29	Mẫu		
1	Thịt heo				

Stt	Nội dung	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Clenbuterol; Ractopamine/Ractopamin; Salbutamol	10	Mẫu		
2	Thịt bò				
	Clenbuterol; Ractopamine/Ractopamin; Salbutamol	04	Mẫu		
3	Thịt gà				
	Clenbuterol; Ractopamine/Ractopamin	10	Mẫu		
4	Trứng gà				
	<i>Salmonella</i>	03	Mẫu		
5	Trứng cút				
	<i>Salmonella</i>	02	Mẫu		
III	Mẫu sản phẩm rau, củ, quả	15			
1	Dưa leo				
	- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm lân hữu cơ: Malathion; Diazinon; Azinphos-Methyl; Ethoprophos. - Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm carbamate; Pirimicarb; Oxamyl; Carbendazini	01	Mẫu		
2	Bầu				
	- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm carbamate: Methomyl; Pirimicarb; Propamocarb. - Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm Clo hữu cơ: Aldrin and Dieldrin. - Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm khác: Cyprodinil; Azoxystrobin; Buprofezin; Chlorantraniliprole	01	Mẫu		
3	Bí				
	- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm carbamate: Methomyl; Pirimicarb; Propamocarb. - Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm Clo hữu cơ: Aldrin and Dieldrin. - Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm khác: Cyprodinil; Azoxystrobin; Buprofezin; Chlorantraniliprole	01	Mẫu		
4	Mướp				
	- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm carbamate: Pirimicarb. - Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm cúc tổng hợp: Cyhalothrin (bao gồm lambda-cyhalothrin). - Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm conazole: Difenconazole;	01	Mẫu		

Stt	Nội dung	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Spirotetramate; Triadimefon; Triadimenol.				
5	Khổ qua				
	- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm carbamate: Pirimicarb. - Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm cúc tổng hợp: Cyhalothrin (bao gồm lambda-cyhalothrin). - Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm conazole: Difenconazole; Spirotetramate; Triadimefon; Triadimenol.	01	Mẫu		
6	Cải thìa				
	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm khác: Cyprodinil; Flutolanil	01	Mẫu		
7	Rau lang				
	- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm cúc tổng hợp: Cypermethrins (bao gồm alpha- and zeta - cypermethrin); Deltamethrin. - Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm Clo hữu cơ: Aldrin and Dieldrin. - Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm khác: Tebufenozide; Chlorantraniliprole.	01	Mẫu		
8	Rau dền				
	- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm cúc tổng hợp: Cypermethrins (bao gồm alpha- and zeta - cypermethrin); Deltamethrin. - Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm Clo hữu cơ: Aldrin and Dieldrin. - Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm khác: Tebufenozide; Chlorantraniliprole.	01	Mẫu		
9	Rau muống				
	- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm cúc tổng hợp: Cypermethrins (bao gồm alpha- and zeta - cypermethrin); Deltamethrin. - Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm Clo hữu cơ: Aldrin and Dieldrin. - Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm khác: Tebufenozide; Chlorantraniliprole.	01	Mẫu		
10	Mồng tơi				

Stt	Nội dung	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm cúc tổng hợp: Cypermethrins (bao gồm alpha- and zeta - cypermethrin); Deltamethrin. - Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm Clo hữu cơ: Aldrin and Dieldrin. - Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm khác: Tebufenozide; Chlorantraniliprole.	01	Mẫu		
11	Cải ngọt				
	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm khác: Cyprodinil; Flutolanil	01	Mẫu		
12	Rau ngót/Rau bồ ngót				
	- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm cúc tổng hợp: Cypermethrins (bao gồm alpha- and zeta - cypermethrin); Deltamethrin. - Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm Clo hữu cơ: Aldrin and Dieldrin. - Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm khác: Tebufenozide; Chlorantraniliprole.	01	Mẫu		
13	Rau má				
	- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm cúc tổng hợp: Cypermethrins (bao gồm alpha- and zeta - cypermethrin); Deltamethrin. - Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm Clo hữu cơ: Aldrin and Dieldrin. - Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm khác: Tebufenozide; Chlorantraniliprole.	01	Mẫu		
14	Tía tô				
	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm khác: Azoxystrobin; Cyprodinil.	01	Mẫu		
15	Húng quế				
	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ/gốc/nhóm khác: Azoxystrobin; Cyprodinil	01	Mẫu		

Handwritten signature